KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCC)

CTCP Xi măng Bỉm Sơn

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	**-9.9%**	**-**

DT thuần *2024*
3,488 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 407| 13.2%

LN thuần *2024*
-26.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 187| 87.6%

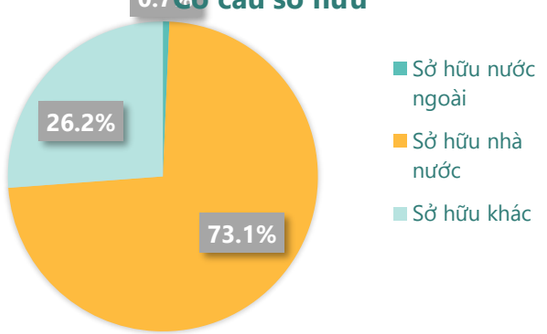
LN sau thuế *2024*
-8.13 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 226| 96.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
0.8%
YoY: +/-▲ 6.8%

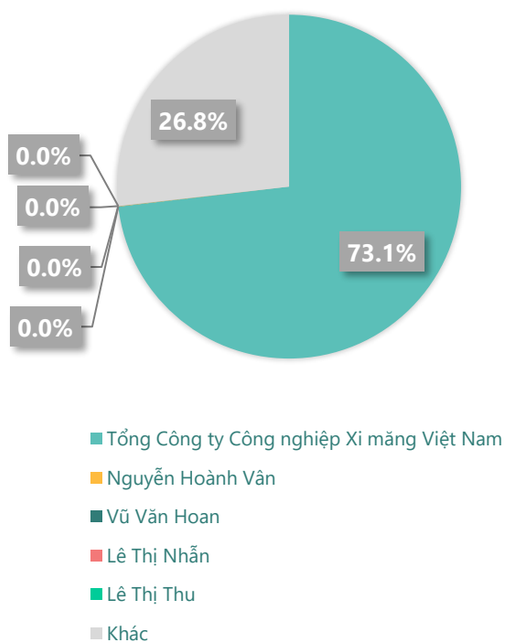
ROE *2024*
-0.3%
YoY: +/-▲ 11.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,300 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	899
Số lượng CPLH (CP)	123,209,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70,195
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.98
EPS	-50
P/E	-144.6

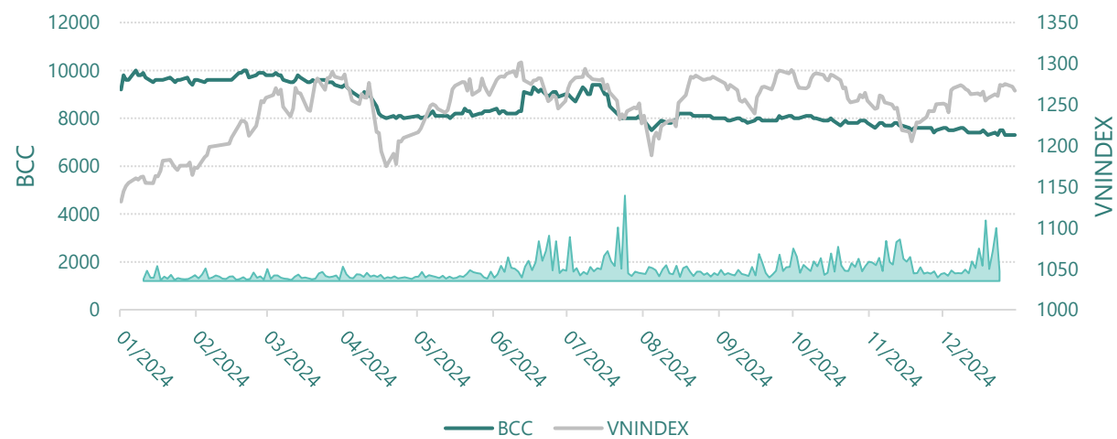
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



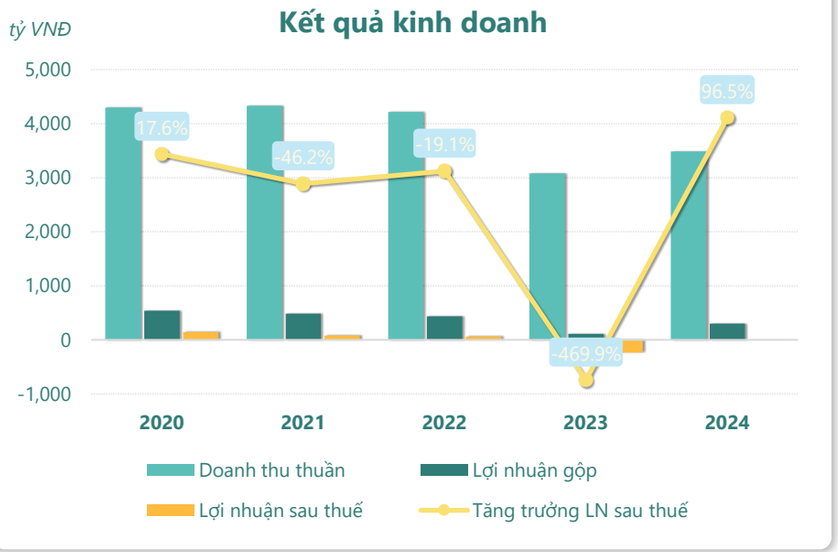
Lịch sử giá

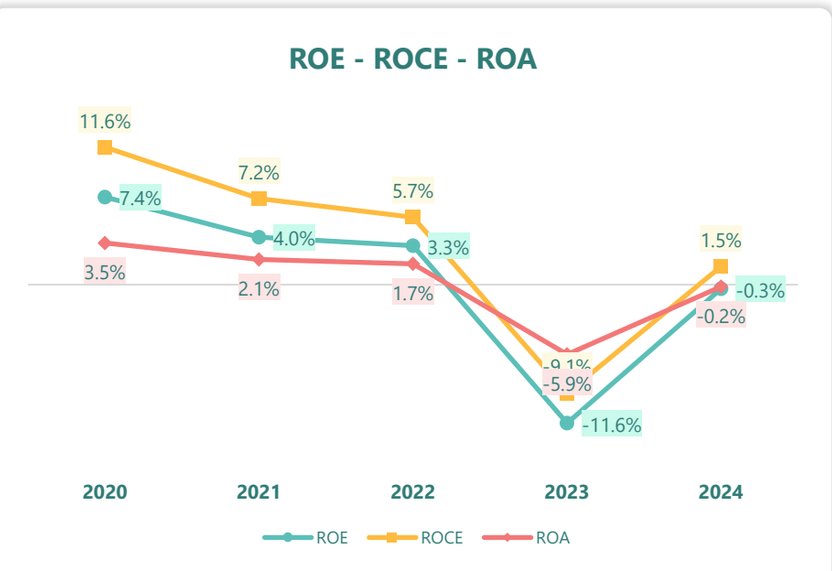


Kết quả kinh doanh **BCC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.2%** đạt **3,488** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 96.5%** đạt **-8.13** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.35% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

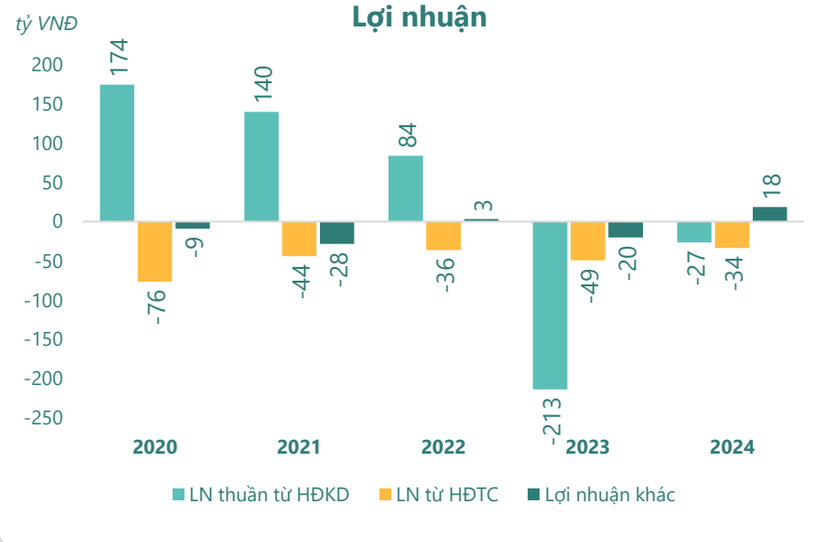


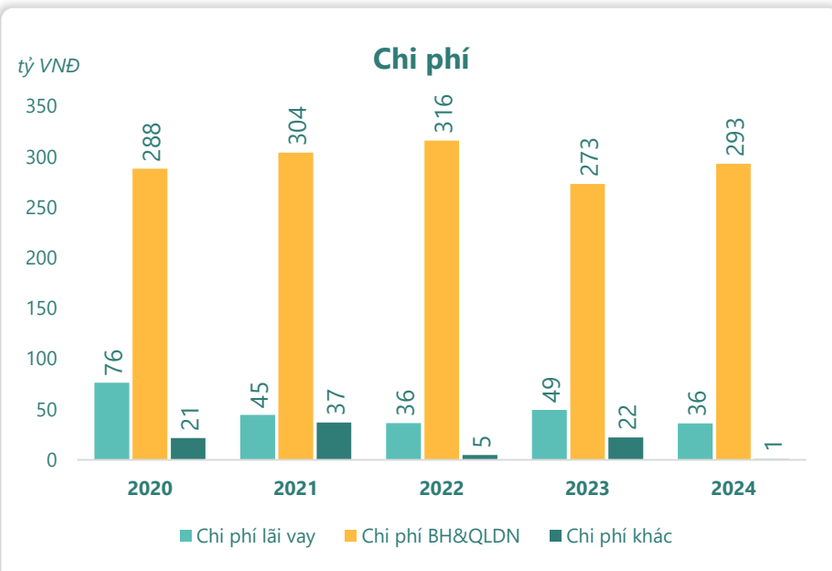


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **BCC** năm **2024 tăng lên 186.7** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 26.53 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 213.2 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

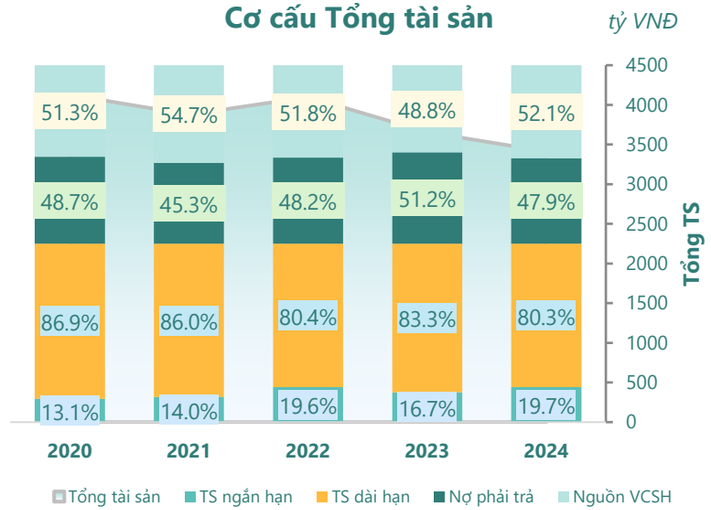
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **36.07** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **293.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.72** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

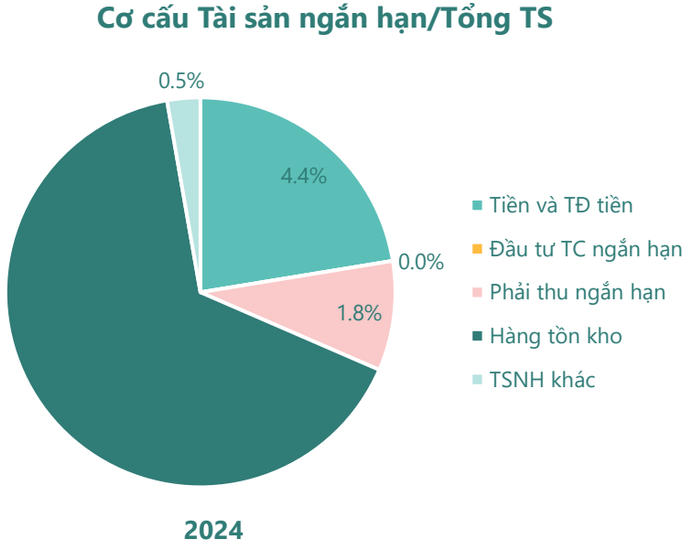
ROE của BCC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.35%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

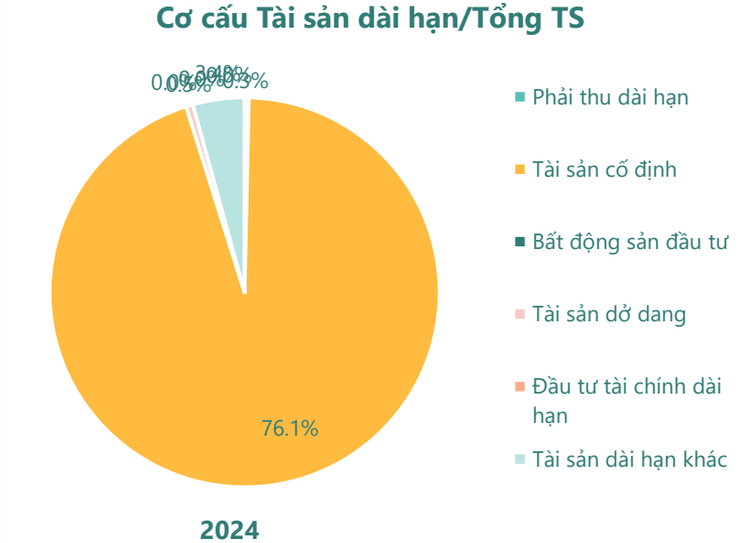




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BCC** năm 2024 đạt **3,412** tỷ đồng, giảm **6.68%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.9% và 52.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

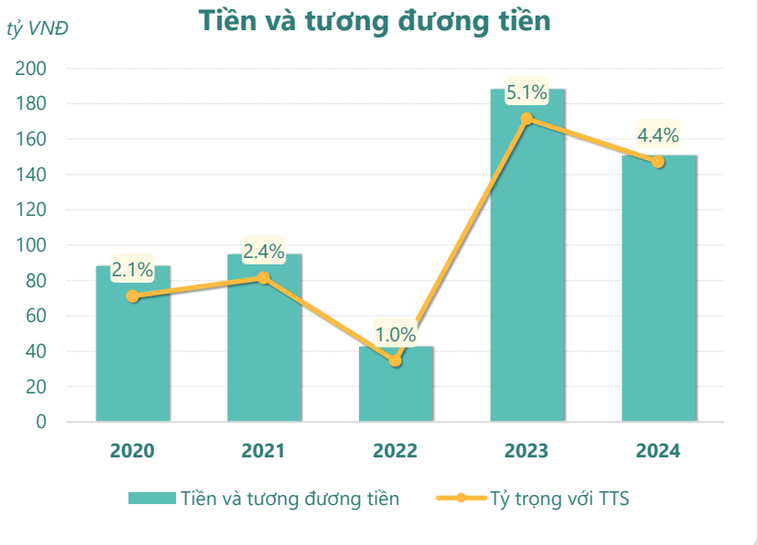
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCC đạt **672.2** tỷ đồng, tăng trưởng **9.84%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.42% trên tổng tài sản.

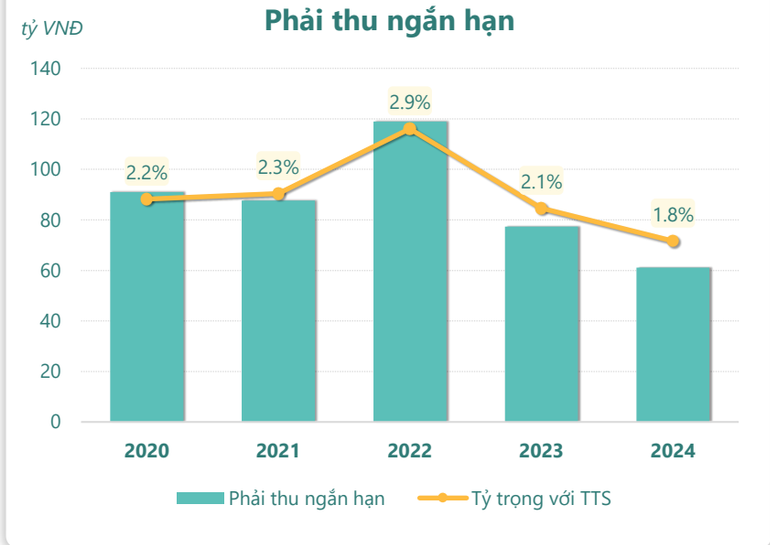
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

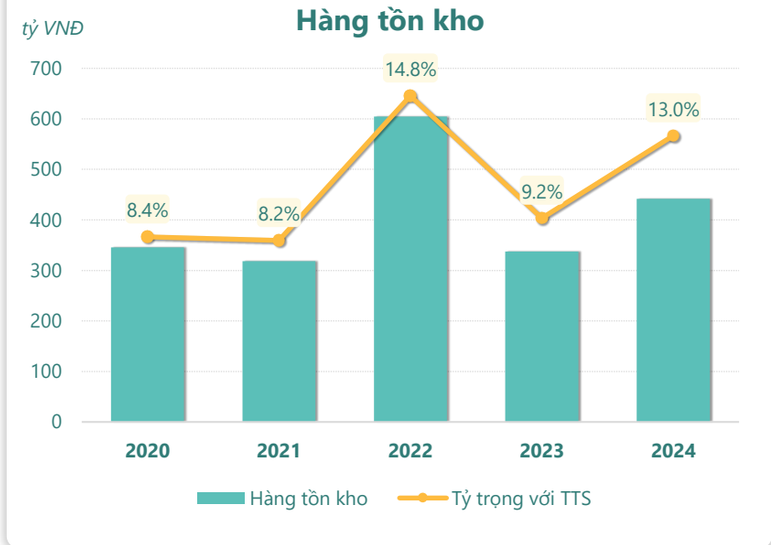
Tài sản dài hạn đạt **2,740** tỷ đồng giảm **10.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.44%.

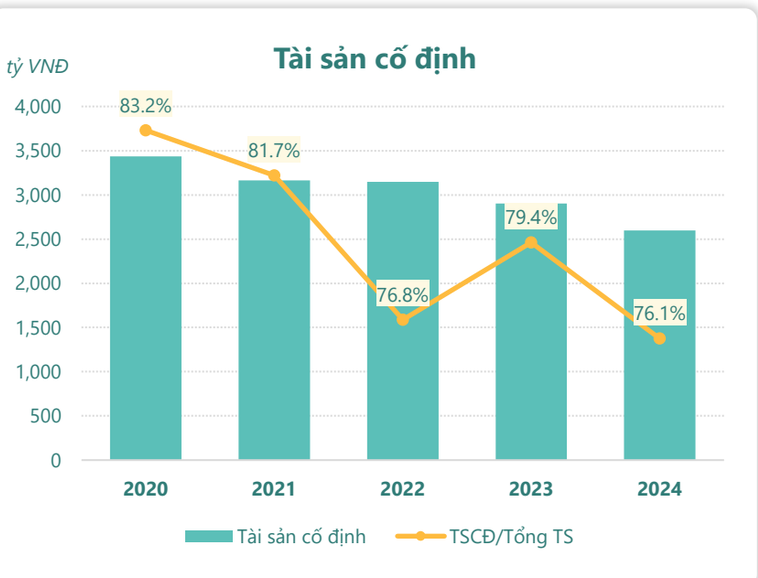
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

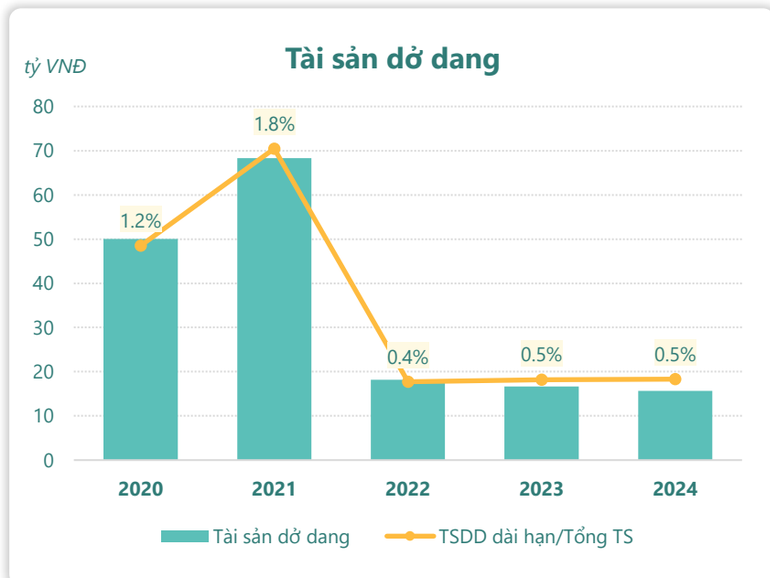
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

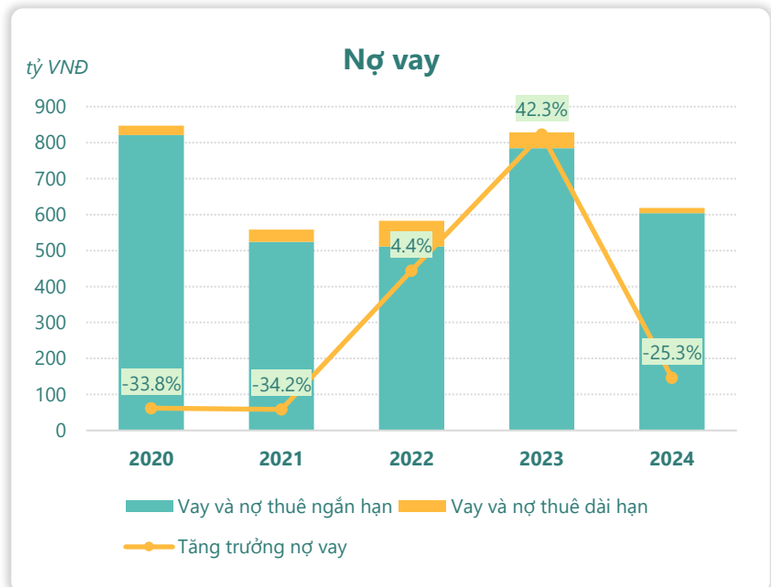






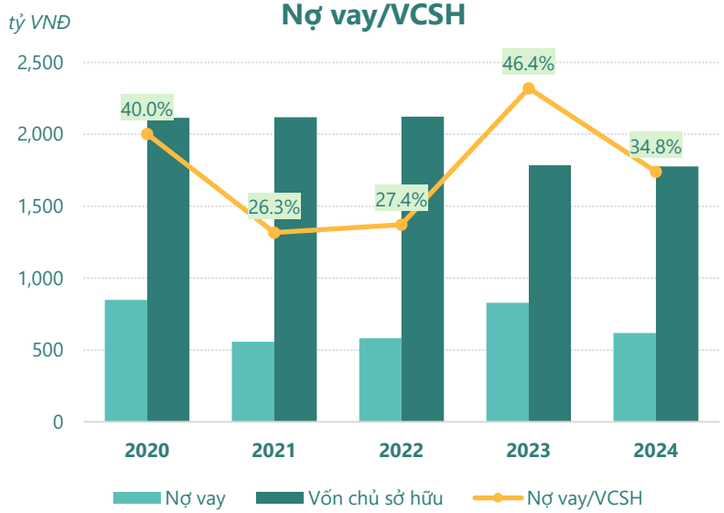




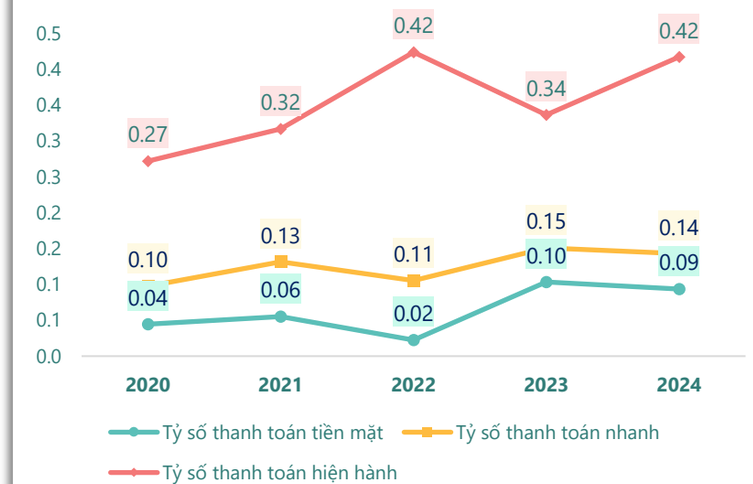


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

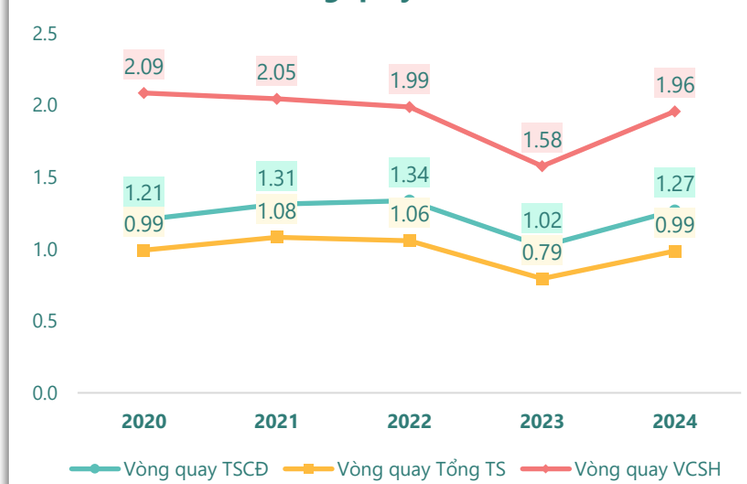
Nợ vay/VCSH



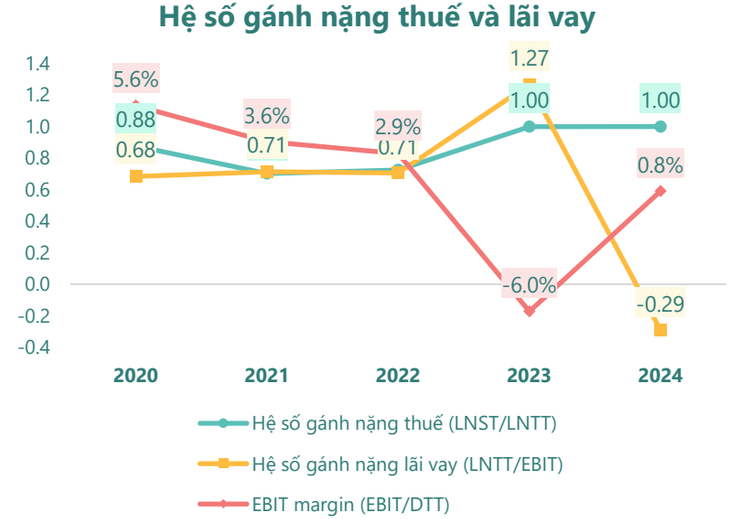
Chỉ số thanh khoản



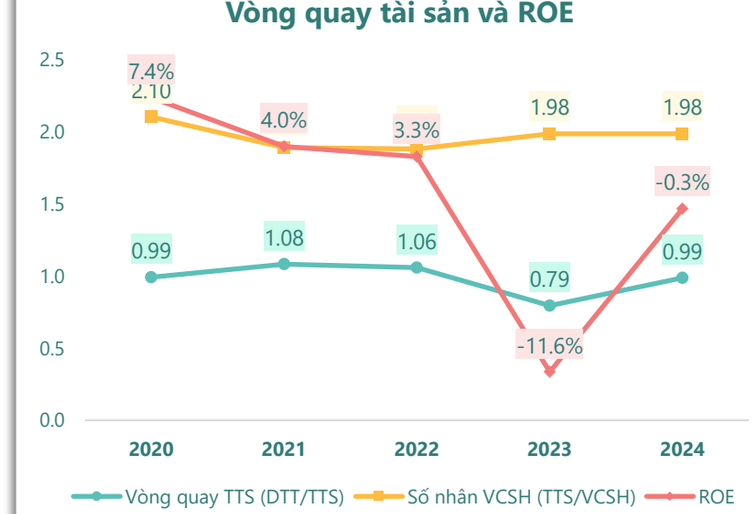
Vòng quay tài sản



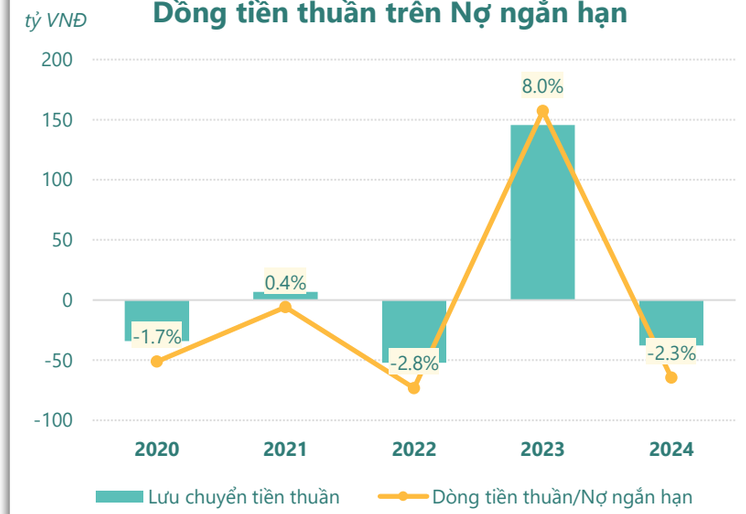
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,330**	**4,218**	**3,081**	**3,488**
Giá vốn hàng bán	3,842	3,782	2,972	3,188
Lợi nhuận gộp	**488**	**436**	**109**	**300**
Doanh thu HĐTC	0.62	0.05	0.09	2.85
Chi phí TC	44.7	36.3	49.3	36.6
Chi phí lãi vay	**44.5**	**36.3**	**49.3**	**36.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	161	168	148	177
Chi phí QLDN	143	148	125	117
LN thuần từ HĐKD	**140**	**83.7**	**-213**	**-26.5**
Lợi nhuận khác	-28.5	3.31	-20.3	18.4
LN trước thuế	**111**	**87.1**	**-234**	**-8.13**
Lợi nhuận sau thuế	**78.0**	**63.1**	**-234**	**-8.13**
LNST của CĐ cty mẹ	**84.4**	**69.3**	**-227**	**-6.22**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	423	178	28.7	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.6	-193	-113	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-326	-37.0	230	-225
Tiền đầu kỳ	88.1	94.8	42.6	188
Lưu chuyển tiền thuần	**6.70**	**-52.2**	**146**	**-37.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.33
Tiền cuối kỳ	94.8	42.6	188	151

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**3,876**	**4,099**	**3,657**	**3,412**
Tài sản ngắn hạn	**544**	**805**	**612**	**672**
Tiền và tương đương tiền	94.8	42.6	188	151
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	87.6	119	77.4	61.1
Hàng tồn kho	318	605	337	442
Tài sản ngắn hạn khác	43.3	38.4	9.12	18.5
Tài sản dài hạn	**3,332**	**3,295**	**3,045**	**2,740**
Phải thu dài hạn	7.60	8.26	8.95	9.67
Tài sản cố định	3,165	3,147	2,903	2,598
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	68.3	18.2	16.6	15.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	88.9	121	116	117
Lợi thế thương mại	2.22	0.56	0	0
Nợ phải trả	**1,758**	**1,977**	**1,872**	**1,636**
Nợ ngắn hạn	**1,718**	**1,898**	**1,820**	**1,612**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	524	511	785	604
Phải trả người bán ngắn hạn	873	1,025	712	725
Nợ dài hạn	**39.9**	**78.2**	**52.0**	**23.9**
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	71.0	44.0	15.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,119**	**2,123**	**1,785**	**1,777**
Vốn chủ sở hữu	**2,119**	**2,123**	**1,785**	**1,777**
Vốn điều lệ	1,232	1,232	1,232	1,232
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**